

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH GTAP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI GIỮA ASEAN VÀ HÀN QUỐC

Đỗ Đình Long*, Bùi Thị Minh Hằng**, Nguyễn Khánh Doanh***

Ngày nhận: 17/6/2014

Ngày nhận bản sửa: 25/7/2014

Ngày duyệt đăng: 30/7/2014

Tóm tắt:

Bài viết này ứng dụng cách tiếp cận cân bằng tổng thể khả tính (mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu - GTAP model) với bộ cơ sở dữ liệu phiên bản 8 (GTAP 8 database) nhằm lượng hóa tác động về mặt kinh tế của tự do hóa thương mại giữa ASEAN và Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy tự do hóa thương mại giữa ASEAN và Hàn Quốc mang lại hiệu ứng tích cực cho các nước thành viên ASEAN và Hàn Quốc về quy mô thương mại, cải thiện các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và phúc lợi xã hội, trong đó Việt Nam là một trong những quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất từ quá trình tự do hóa này.

Từ khóa: GTAP, quy mô thương mại, ASEAN, Hàn Quốc, Việt Nam

1. Giới thiệu

Trong những năm trở lại đây, mối quan hệ hợp tác giữa ASEAN và Hàn Quốc ngày càng được củng cố và phát triển. Trong các lĩnh vực hợp tác thì hợp tác kinh tế ASEAN - Hàn Quốc là lĩnh vực hợp tác đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ nhất. Hàn Quốc luôn là một trong những đối tác thương mại quan trọng của các nước thành viên ASEAN. Năm 2004, ASEAN và Hàn Quốc bắt đầu tiến hành đàm phán về việc thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) bao gồm các lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư. Năm 2005, ASEAN và Hàn Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện, và sau đó là 4 hiệp định cụ thể trong từng lĩnh vực, tạo nền tảng pháp lý cho việc hình thành Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc. Kể từ năm 2006, các hiệp định cụ thể này bắt đầu có hiệu lực và được các bên ký kết thực hiện.

Với việc ký kết và thực hiện Hiệp định thương mại tự do, quan hệ thương mại giữa ASEAN và Hàn

Quốc đã phát triển nhanh chóng. Bắt đầu từ năm 2012, ASEAN trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Hàn Quốc, trong khi đó Hàn Quốc luôn là đối tác thương mại lớn thứ sáu của ASEAN kể từ năm 2008. Theo số liệu của Cơ quan thống kê Liên hợp quốc (UNSD), tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa ASEAN và Hàn Quốc đạt 131,1 tỷ USD năm 2012, tăng 25,7 lần so với năm 1990 và tăng 7,2 lần so với năm 2000. Tốc độ tăng trưởng bình quân về thương mại giữa ASEAN và Hàn Quốc tăng nhanh kể từ khi thực hiện AKFTA (28,05%/năm trong giai đoạn 2006 -2012 so với 11,67%/năm trong giai đoạn 1990 – 2006). Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hàn Quốc vào ASEAN cũng tăng lên đáng kể. Cụ thể là trong giai đoạn 2010– 2012, Hàn Quốc đứng thứ 8 trong số các quốc gia đầu tư trực tiếp vào ASEAN với mức đầu tư đạt 8,377 tỷ USD.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy AKFTA đã đem lại những lợi ích to lớn cho các nước ASEAN cũng như Hàn Quốc, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nước, tác động tích cực tới nền kinh tế của

các nước này. Nghiên cứu của Jeong-Soo & Kyophilavong (2013) sử dụng mô hình GTAP cho thấy GDP thực tế và phúc lợi xã hội cho người dân Lào tăng lên do tác động của AKFTA. Ngoài ra, thu nhập của lao động phổ thông cũng tăng lên. Về cơ bản, AKFTA làm tăng thu nhập cũng như cải thiện phân phối thu nhập của Lào. Kawai & Wignaraja (2008) cũng khẳng định AKFTA đã đem lại những tác động tích cực tới thu nhập đối với Hàn Quốc cũng như các nước ASEAN. Nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng (2011) sử dụng mô hình lực vận vật hấp dẫn, đã chỉ ra rằng AKFTA có tác động tích cực tới thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong những năm gần đây. Những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam như nông sản và các mặt hàng chế biến thâm dụng lao động là những nhóm hàng thuộc những ngành được hưởng lợi nhiều nhất từ AKFTA. Phạm Thị Cải và cộng sự (2008) kết luận rằng tham gia vào AKFTA là cơ hội để Việt Nam phát triển xuất khẩu sang Hàn Quốc, cũng như có thể nhập nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị... với chi phí rẻ hơn để phát triển công nghiệp trong nước. Đồng thời đây cũng là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam tăng cường trao đổi thương mại trong khu vực.

Mặc dù vậy, một số nghiên cứu khác lại cho thấy rằng AKFTA có thể gây nên các tác động ngược chiều tới các nước ASEAN, tùy thuộc vào cấu trúc nền kinh tế của các nước này (Ando & Urata, 2006). Cụ thể là, theo Jeong-Soo & Kyophilavong (2013), nông nghiệp là một trong các lĩnh vực kinh tế có thể chịu tổn thất nặng nề nhất khi Lào tham gia vào AKFTA. Đối với Việt Nam, AKFTA có thể gây ra những tác động tiêu cực đến một số ngành công nghiệp đang được bảo hộ ở mức độ cao và Việt Nam không có lợi thế so sánh so với các nước ASEAN và Hàn Quốc như công nghiệp ô tô và điện tử (Nguyễn Tiến Dũng, 2011). Ngoài ra, theo Phạm Thị Cải và cộng sự (2008), các thỏa thuận của AKFTA có thể dẫn đến tình trạng chuyển hướng mậu dịch.

Các nghiên cứu nói trên đã phân nào đánh giá được các tác động về mặt kinh tế- xã hội của AKFTA tới các nước thành viên. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu này chỉ đánh giá được tác động đơn lẻ tới từng nước, hoặc từng lĩnh vực kinh tế. Có rất ít các đánh giá một cách toàn diện các tác động này. Mặt khác, chưa có nghiên cứu nào sử dụng mô hình GTAP để đánh giá các tác động kinh tế của AKFTA tới Việt Nam. Chính vì vậy, nhóm tác giả thực hiện

nghiên cứu ứng dụng mô hình GTAP đánh giá tác động kinh tế của tự do thương mại ASEAN-Hàn Quốc. Mục tiêu của bài viết là nhằm lượng hóa tác động về mặt kinh tế của quá trình tự do hóa thương mại giữa ASEAN và Hàn Quốc đối với các nước tham gia hiệp định, chủ yếu tập trung vào Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình

Để lượng hóa tác động về mặt kinh tế của AKFTA, nhóm tác giả sử dụng mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP). Đây là mô hình cân bằng tổng thể do Hertel (1999) thuộc Đại học Purdue, Hoa Kỳ phát triển và được ứng dụng rộng rãi trên thế giới. Với bộ cơ sở dữ liệu của nhiều khu vực trên thế giới, mô hình cung cấp khung phân tích để đánh giá tác động của chính sách và thay đổi cấu trúc phân phối nguồn lực thông qua việc làm rõ đối tượng hưởng lợi và chịu thiệt do tác động của chính sách (Dimarana & Dougall, 2002; Todsadee & cộng sự, 2012).

Theo Brockmeier (1996), mô hình GTAP có một số đặc điểm sau: *Thứ nhất*, người tiêu dùng đại diện trong mỗi vùng hoặc lãnh thổ quyết định mức tiêu dùng hàng hóa, mức tiết kiệm và mức chi tiêu chính phủ để tối đa hóa hàm lợi ích Cobb-Douglas; và chính phủ là một thành phần của mô hình. *Thứ hai*, đại diện trong mỗi ngành của mỗi vùng hoặc lãnh thổ quyết định các yếu tố sản xuất đầu vào (đất đai, vốn, lao động có tay nghề và lao động không có tay nghề, tài nguyên thiên nhiên) và hàng hóa trung gian (hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu). Hàng hóa trung gian được phân tách từ nhân tố sản xuất trong hàm sản xuất, và do vậy, giá của nó không ảnh hưởng đến các yếu tố sản xuất. Trong hàng hóa trung gian có hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước. Các tham số của độ co giãn thay thế được xác định trước khi đưa vào mô hình. *Thứ ba*, giá của hàng hóa và nhân tố sản xuất được xác định sao cho cầu và cung cân bằng trên thị trường.

Mô hình GTAP cũng có một số nhược điểm như: Mô hình tĩnh, do vậy không thể tiến hành phân tích sự chuyển đổi giữa hai trạng thái cân bằng. Không có thị trường tài chính trong mô hình GTAP, nó không thể giải quyết các vấn đề liên quan đến tỉ giá hối đoái, tỉ lệ lãi suất và lạm phát cũng như những ảnh hưởng của chính sách tiền tệ.

2.2. Số liệu

GTAP phiên bản cơ sở dữ liệu 8 là nguồn số liệu mô phỏng. Cơ sở dữ liệu 8 của GTAP bao gồm 129 vùng và lãnh thổ, 57 nhóm hàng và 5 yếu tố sản xuất cơ bản. Cơ sở dữ liệu 8 của dự án phân tích thương mại toàn cầu cho kinh tế thế giới dựa vào số liệu của năm 2007. Trong nghiên cứu này, dữ liệu gốc GTAP được phân chia thành 12 vùng và lãnh thổ (Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Trung Quốc (gồm cả Hồng Kông), Indonesia, Thái Lan, Singapore, Lào, Campuchia, Philippines, Malaysia, Hoa Kỳ, RSA – phần còn lại của ASEAN, ROW – phần còn lại của thế giới) và 10 lĩnh vực như: Ngũ cốc và cây trồng (Grains and Crops-GC); chăn nuôi và các sản phẩm thịt (Livestock and Meat products-LM), Khai khoáng và khai thác (Mining and Extraction-ME); Thức ăn chế biến (Processed Food-PF); Dệt may (Textile and Clothing-TC); Công nghiệp nhẹ (Light Manufacturing-LM); Công nghiệp nặng (Heavy Manufacturing-HM); Ngành phục vụ công cộng và xây dựng (Utilities and Construction-UC); Vận tải và truyền thông (Transport and Communication-TR); Các dịch vụ khác (Other Services-OC).

3. Kết quả nghiên cứu

Giả định các nước tham gia vào Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc phải dỡ bỏ hàng rào thuế quan đối với tất cả các mặt hàng (thuế suất giảm tới 0%), kết quả thực nghiệm cho thấy tác động kinh tế của tự do thương mại tới các nước tham gia như sau:

3.1. Tác động đến quy mô thương mại

Bảng 1 trình bày tác động của tự do thương mại tới giá trị xuất khẩu của các nước ASEAN và Hàn Quốc. Kết quả cho thấy tổng giá trị xuất khẩu giảm đối với các quốc gia, vùng và lãnh thổ không tham gia vào Hiệp định tự do thương mại ASEAN – Hàn Quốc như Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (25 quốc gia), và phần còn lại của thế giới (ROW). Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 3,04% tương ứng với mức 1,631 tỷ USD. Quốc gia có tốc độ tăng lớn nhất là Campuchia. Do cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Campuchia tập trung vào mặt hàng dệt may - TC (chiếm 62,76%), vận tải và truyền thông - TR (chiếm 13,74%), công nghiệp nhẹ - LM (chiếm 8,89%); các loại dịch vụ khác – OC (chiếm 7,93%) nên dù tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng khác khá cao, tổng giá trị xuất khẩu chỉ tăng 3,11%.

Xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia, vùng và lãnh thổ ngoài Hiệp định giảm đối với một số mặt hàng chủ lực như dệt may (TC), thức ăn chế biến (PF). Trong khi đó, giá trị xuất khẩu tăng mạnh đối với ngành dệt may (TC) vào thị trường các nước ASEAN và Hàn Quốc. Mức tăng lớn nhất đối với Hàn Quốc và Singapore, lần lượt là 158,9% và 63,99%. Tương tự như vậy, đối với ngành sản xuất ngũ cốc và cây trồng (GC), mức tăng cao tập trung vào các nước ASEAN và Hàn Quốc. Giá trị xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước ngoài AKFTA vẫn

Bảng 1: Tác động tới giá trị xuất khẩu (%)

Nước/Vùng	GC	LM	ME	PF	TC	LM	HM	UC	TR	OC	Tổng
Trung Quốc	-2,27	0,47	-0,18	-0,87	-0,60	-0,18	-0,18	0,41	0,28	0,37	-0,17
Nhật Bản	-0,53	0,14	-0,53	-1,12	-1,93	-0,15	-0,09	0,50	0,35	0,53	-0,05
Hàn Quốc	2,36	23,41	1,75	5,33	18,56	0,59	0,19	-1,59	-0,09	-1,58	0,67
Hoa Kỳ	-0,53	0,00	0,00	-0,51	-0,35	-0,07	-0,03	0,25	0,20	0,20	-0,01
Campuchia	35,22	-5,98	10,58	4,07	1,54	15,46	16,18	10,62	-0,57	-3,31	3,11
Indonesia	6,12	1,13	0,41	1,18	2,33	3,80	1,75	-0,14	-0,39	-0,65	1,68
Lào	12,64	-7,15	-0,20	-0,45	-0,05	11,16	0,76	6,36	-1,07	4,68	2,25
Malaysia	4,12	0,32	0,30	5,01	0,32	4,08	0,96	-1,41	-0,85	-1,80	1,13
Philippines	18,19	8,98	-0,04	12,52	0,30	11,15	-0,29	-1,71	-0,81	-1,72	0,92
Singapore	14,99	17,30	5,70	22,17	16,28	19,81	3,54	-4,90	-1,45	-4,17	2,01
Thái Lan	5,13	-3,63	2,65	6,03	-2,52	3,66	1,63	-1,55	-2,11	-2,56	1,58
RSA	2,48	14,58	0,86	4,30	5,73	6,67	1,13	0,18	0,27	0,03	1,35
Việt Nam	8,36	-12,08	-1,48	1,02	17,25	2,09	-1,10	-5,64	-2,51	-8,03	3,04
EU_25	0,08	-0,03	0,04	-0,10	-0,33	-0,11	-0,03	0,11	0,16	0,11	-0,02
ROW	-0,17	0,05	0,02	-0,42	-0,72	-0,15	-0,08	0,16	0,20	0,19	-0,04

Nguồn: Kết quả tính toán từ mô hình

Bảng 2: Tác động đến giá trị xuất khẩu của Việt Nam (%)

Vùng	GC	LM	ME	PF	TC	LM	HM	UC	TR	OC
Trung Quốc	5,59	3,99	1,02	-9,03	-32,95	-11,80	-9,58	7,05	3,66	4,44
Nhật Bản	5,51	3,86	1,06	-8,97	-32,65	-11,51	-9,28	7,29	3,84	4,62
Hàn Quốc	21,80	85,88	47,78	80,60	158,87	85,32	38,68	4,57	1,64	1,93
Hoa Kỳ	5,40	3,47	1,01	-9,22	-33,11	-11,96	-9,68	6,94	3,52	4,29
Campuchia	32,40	-4,47	32,83	11,53	3,68	1,74	23,43	20,22	2,51	-0,42
Indonesia	32,16	4,79	8,96	18,06	-11,88	18,72	4,52	6,50	2,78	3,22
Lào	26,91	-8,22	-0,87	2,64	-25,75	1,69	-6,97	11,37	1,81	10,43
Malaysia	7,48	25,81	-2,18	48,72	-14,31	7,53	14,09	4,79	1,68	1,63
Philippines	106,87	110,03	2,20	28,92	-0,81	26,39	-0,58	4,46	1,99	1,72
Singapore	57,37	124,32	54,89	136,37	63,99	87,92	16,37	0,23	-1,75	-1,65
Thái Lan	3,54	68,88	2,50	22,04	-17,75	17,29	34,81	4,51	0,01	0,59
RSA	13,99	119,31	-2,24	14,91	9,04	-3,54	-1,25	6,89	3,68	4,12
EU_25	5,28	3,47	0,95	-9,21	-33,16	-11,95	-9,68	6,95	3,55	4,33

Nguồn: Kết quả tính toán từ mô hình

tăng (dù không lớn) là do khả năng cạnh tranh của một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam khi các quốc gia dỡ bỏ hàng rào thuế quan thấp hơn các quốc gia trong ASEAN và Hàn Quốc dẫn đến chuyển hướng xuất khẩu sang các thị trường khác.

Bảng 3 trình bày thay đổi về giá trị nhập khẩu khi miễn thuế hàng hóa giữa ASEAN và Hàn Quốc. Nhìn chung, giá trị nhập khẩu giữa các nước tham gia hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc đều tăng ở hầu hết các mặt hàng, các quốc gia khác đều có giá trị nhập khẩu giảm nhưng ở mức thấp.

Giá trị nhập khẩu của Việt Nam tăng 1,825 tỷ USD, lớn hơn giá trị tăng xuất khẩu. Nếu so với trước khi tham gia AKFTA, cán cân thương mại thâm hụt ở mức độ lớn hơn (6,5 tỷ USD so với 6,3 tỷ USD).

3.2. Tác động đến giá trị sản xuất

Tác động của tự do hóa thương mại đến sản xuất trên phương diện làm giảm chi phí đầu vào cho các ngành sản xuất hoặc ở khía cạnh làm cho các doanh nghiệp có thể tăng lợi nhuận từ hàng hóa nhập khẩu. Bảng 4 đề cập đến những tác động tới giá trị sản xuất của các ngành khi ASEAN và Hàn Quốc xóa

Bảng 3: Thay đổi giá trị nhập khẩu (%)

Vùng	GC	LM	ME	PF	TC	LM	HM	UC	TR	OC	Tổng
Trung Quốc	-0,50	-0,36	-0,07	-0,19	-0,33	-0,18	-0,22	-0,13	-0,16	-0,24	-0,20
Nhật Bản	0,00	-0,28	0,03	-0,22	-0,21	-0,31	-0,32	-0,42	-0,25	-0,25	-0,20
Hàn Quốc	2,96	0,88	-0,11	3,13	5,64	1,86	0,93	0,93	0,66	0,95	0,93
Hoa Kỳ	-0,24	-0,08	0,00	-0,07	0,09	-0,05	-0,08	-0,05	-0,07	-0,08	-0,05
Campuchia	6,13	10,67	25,57	12,46	2,57	8,37	6,16	4,10	0,91	1,77	5,92
Indonesia	2,07	0,41	0,47	6,76	4,57	4,34	2,21	0,47	0,28	0,42	2,32
Lào	26,29	27,75	2,05	9,57	1,86	6,68	1,93	1,14	0,65	-1,55	4,18
Malaysia	5,72	1,38	2,78	3,52	0,78	3,73	1,72	1,03	0,86	0,97	1,98
Philippines	14,22	-0,49	0,25	1,71	2,87	4,61	0,84	2,91	0,95	1,15	1,63
Singapore	3,44	2,48	2,42	4,58	3,12	3,74	2,52	2,09	1,05	1,29	2,32
Thái Lan	4,64	3,46	0,78	5,07	3,96	6,14	2,67	2,80	1,66	1,38	2,68
RSA	0,36	0,07	2,52	10,73	3,04	3,32	1,63	0,93	-0,08	0,12	2,58
Việt Nam	8,50	6,22	2,11	6,95	13,04	4,94	2,39	6,75	3,34	4,11	4,27
EU_25	-0,04	-0,03	-0,01	-0,02	-0,03	-0,04	-0,03	-0,05	-0,04	-0,05	-0,03
ROW	-0,17	-0,08	-0,07	-0,07	-0,12	-0,07	-0,07	-0,10	-0,09	-0,10	-0,08

Nguồn: Kết quả tính toán từ mô hình

Bảng 4: Tác động đến giá trị sản xuất (%)

Vùng	GC	LM	ME	PF	TC	LM	HM	UC	TR	OC
Trung Quốc	-0,07	0,00	0,05	-0,04	-0,28	-0,03	0,02	-0,03	0,05	0,02
Nhật Bản	0,04	0,08	0,10	-0,01	-0,32	-0,01	0,03	-0,07	0,02	0,00
Hàn Quốc	-0,50	0,23	-0,51	0,11	7,41	-0,09	-0,28	0,28	-0,08	-0,06
Hoa Kỳ	-0,08	0,00	0,02	-0,02	-0,18	-0,01	0,01	-0,02	0,00	0,01
Campuchia	-0,27	-0,11	-1,90	-7,83	1,43	4,04	-3,62	8,28	0,23	-1,36
Indonesia	0,01	-0,01	-0,03	-0,42	0,58	0,41	-0,24	0,37	-0,01	-0,08
Lào	0,17	0,03	-0,77	-1,34	-1,44	-5,00	0,08	2,45	0,00	1,54
Malaysia	-0,19	0,56	-0,30	2,40	-0,45	0,66	0,10	0,28	0,10	-0,52
Philippines	-2,24	0,66	-0,31	1,81	-0,83	1,91	-0,53	1,13	0,09	-0,14
Singapore	2,21	1,01	-0,23	9,95	5,97	6,05	2,35	1,53	-1,32	-2,11
Thái Lan	0,68	-1,09	-0,36	1,85	-2,36	0,93	-0,01	1,57	-0,23	-0,46
RSA	-0,21	0,27	0,05	-4,45	3,88	-0,42	-1,35	0,36	0,06	0,13
Việt Nam	0,59	-1,79	-1,37	-2,41	14,55	0,06	-3,03	2,42	0,32	-2,22
EU_25	0,04	-0,01	0,01	-0,02	-0,17	-0,05	-0,01	-0,02	0,03	0,01
ROW	-0,01	0,00	0,02	-0,06	-0,29	-0,03	-0,01	-0,03	0,01	0,01

Nguồn: Kết quả tính toán từ mô hình

bỏ hàng rào thuế quan. Kết quả cho thấy giá trị sản xuất của ngành dệt may tăng lớn nhất với 14,55%. Giá trị sản xuất của một số ngành của các nước ASEAN và Hàn Quốc giảm (công nghiệp nặng – HM) cho thấy khả năng cạnh tranh với hàng nhập khẩu của các lĩnh vực này còn hạn chế.

3.3. Tác động đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

Ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đến các chỉ

tiêu kinh tế vĩ mô được trình bày ở Bảng 5. GDP thực tế của các quốc gia thành viên của ASEAN và Hàn Quốc đều tăng, trong đó, Việt Nam đạt tốc độ tăng lớn nhất (0,946%), tiếp theo là Campuchia (0,521%) và Lào (0,307%). Các quốc gia không tham gia AKFTA chịu tác động tiêu cực như Trung Quốc, Nhật Bản và Liên minh châu Âu mặc dù tác động này là không lớn.

Bảng 5: Tác động đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

Vùng	GDP (%)	Giá trị nhập khẩu (%)	Giá trị xuất khẩu (%)	Tiêu dùng cá nhân (%)	Tổng EV (triệu USD)
Trung Quốc	-0,006	-0,20	-0,17	-0,09	-1303,67
Nhật Bản	-0,002	-0,20	-0,05	-0,13	-911,41
Hàn Quốc	0,024	0,93	0,67	0,52	1541,27
Hoa Kỳ	0,001	-0,05	-0,01	-0,03	-390,58
Campuchia	0,521	5,92	3,11	-1,35	6,15
Indonesia	0,059	2,32	1,68	0,08	220,96
Lào	0,307	4,18	2,25	0,29	10,27
Malaysia	0,181	1,98	1,13	0,34	684,83
Philippines	0,247	1,63	0,92	0,21	384,43
Singapore	0,036	2,32	2,01	2,32	2047,04
Thái Lan	0,282	2,68	1,58	0,79	1148,73
RSA	0,189	2,58	1,35	-0,19	84,97
Việt Nam	0,946	4,27	3,04	2,02	833,40
EU_25	-0,001	-0,04	-0,02	-0,02	-902,16
ROW	-0,002	-0,08	-0,05	-0,04	-1498,88

Nguồn: Kết quả tính toán từ mô hình

Số liệu ở Bảng 5 cho thấy tự do hóa thương mại dường như tác động xấu đến cán cân thương mại của Việt Nam do giá trị nhập khẩu tăng 4,27% trong khi giá trị xuất khẩu chỉ tăng 3,04 %. Trong số các quốc gia ASEAN thì Campuchia là quốc gia có giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu tăng nhiều nhất, tương ứng là 5,92% và 3,11%. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của các quốc gia không tham gia tự do thương mại giảm. Điều đó chứng tỏ AKFTA có tác động tiêu cực đến quy mô thương mại của các quốc gia này.

Bảng 5 cũng cho thấy tổng EV của các nước tham gia AKFTA đều tăng thể hiện phúc lợi xã hội tăng do kết quả của quá trình tự do hóa thương mại. Các quốc gia có EV tăng nhiều nhất là Singapore, Hàn Quốc và Thái Lan với mức tăng lần lượt là 2,047 tỷ USD, 1,541 tỷ USD và 1,148 tỷ USD. Trong khi đó các quốc gia không tham gia Hiệp định đều giảm phúc lợi xã hội. Tiêu dùng cá nhân của Singapore và Việt Nam tăng nhiều nhất, tương ứng là 2,32% và 2,02%. Một số nước ASEAN khác giảm tiêu dùng cá nhân như Campuchia hay phần còn lại của ASEAN như Myanmar và Brunei.

4. Kết luận

Bài báo này áp dụng mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) với bộ cơ sở dữ liệu GTAP 8 để đánh giá tác động kinh tế của tự do hóa thương mại giữa ASEAN và Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau: *Một là*, tự do hóa thương mại đem đến lợi ích cho các nền kinh tế của khu vực ASEAN và Hàn Quốc. Trong đó, nền

kinh tế của một số quốc gia ASEAN như Singapore, Việt Nam được hưởng lợi nhiều nhất. *Hai là*, tự do thương mại góp phần tăng khả năng cạnh tranh của các nền kinh tế, tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực, tăng năng suất, cải thiện phúc lợi xã hội và mức sống cho người dân ở các quốc gia thành viên. Dưới tác động của tự do thương mại, cơ cấu sản xuất của các quốc gia ASEAN và Hàn Quốc sẽ dịch chuyển đến những ngành có lợi thế tương đối nhằm phát huy thế mạnh của mình. *Ba là*, tự do thương mại tác động tiêu cực đến quy mô thương mại và phúc lợi xã hội của các quốc gia không tham gia Hiệp định. *Bốn là*, mặc dù đem lại lợi ích cho các nước tham gia AKFTA, tự do hóa thương mại có thể dẫn đến các tác động tiêu cực đối với các nước này. Cụ thể là, những ngành có khả năng cạnh tranh thấp có xu hướng bị thu hẹp về quy mô sản xuất và giá trị xuất khẩu, hoặc chuyển hướng xuất khẩu sang các thị trường khác. Bên cạnh đó, tự do thương mại cũng có thể tác động xấu đến cán cân thương mại của một số nước thành viên.

AKFTA đang mở ra những cơ hội lớn để phát triển kinh tế - xã hội cho các quốc gia thành viên, cũng như có thể gây ra những thách thức và bất lợi không nhỏ từ việc cắt giảm thuế quan. Kết quả nghiên cứu gợi ý, để phát huy các tác động tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực của tự do hóa thương mại, các quốc gia tham gia AKFTA cần tiếp tục tái cấu trúc nền kinh tế, phát huy lợi thế so sánh, cải thiện tính cạnh tranh, đồng thời cũng cần huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực. □

Tài liệu tham khảo

- Ando, M., Urata, S. (2006), 'The Impact of East Asia FTA: A CGE Simulation Study', Paper presented at the JSPS (Kyoto University)-NRCT (Thammasat University) Core University Program Conference, Emerging developments in East Asia FTA/EPAs, Doshisha University, 27-28 October.
- Brockmeier, M. (1996), 'A Graphical Exposition of the GTAP model', GTAP technical paper No 8 1996, Center for Global Trade Analysis, Purdue University.
- Dimarana, B. & Mc Dougall, R. (2002), *Global Trade Assistance and Production*, Center for Global Trade Analysis, Purdue University.
- Hertel, T. W. (1999), *Global Trade Analysis: Modeling and Applications*, 1st Edn, Cambridge University Press, pp: 403
- Kawai, M. & Wignaraja, G. (2008), 'Regionalism as an Engine of Multilateralism: A Case for a Single East Asia FTA', ADB Working Paper Series on Regional Economic Integration No.14, Asian Development Bank, Manila.
- Nguyễn Tiến Dũng (2011), 'Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 27, 219-231.

- OH. Jeong-Soo & Kyophilavong, P. (2013), 'Impact of ASEAN-Korea FTA on Poverty: The Case Study of Laos', *World Applied Sciences Journal* 28 (Economic, Finance and Management Outlooks): 114-119.
- Phạm Thị Cải, Nguyễn Thị Nhiều, Đỗ Kim Chi, Hoàng Thị Vân Anh, Lê Huy Khôi, Phạm Hồng Lam, Hoàng Thị Hương Lan (2008), 'Tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) tới quan hệ thương mại Việt Nam – Hàn Quốc', Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Mã số 75.08.RD.
- Todsadee, A., Kameyama, H., Lutes, P. (2012), 'The implications of trade liberation on TPP countries' livestock product sector', *Technical Bulletin of Faculty of Agriculture*, Kagawa University.

Economic impacts of trade liberalization between ASEAN and Korea: an application of GTAP model

Abstract:

This paper uses a Computable General Equilibrium approach (GTAP 8 Database) to quantify the economic impacts of trade liberalization between ASEAN and Korea. The results show that trade liberalization between ASEAN and Korea can bring about positive effects for ASEAN members and Korea in terms of trade volume, macroeconomic indicators, and social welfare. Vietnam is one of the countries which benefit the most from this process of trade liberalization.

Thông tin tác giả:

***Đỗ Đình Long, Tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản trị kinh doanh, Thương mại quốc tế
- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Khoa học và Công nghệ, *Journal of energy and climate change*.
- Địa chỉ liên lạc: Địa chỉ email: uebadolong@yahoo.com

**** Bùi Thị Minh Hằng, Tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế nông nghiệp, Thương mại quốc tế
- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Land Use Policy*, *International Journal of Water Resources Development*
- Địa chỉ liên lạc: Địa chỉ email: hangbui.tn@gmail.com

*****Nguyễn Khánh Doanh, Phó giáo sư, tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thương mại quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế nông nghiệp, Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới
- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, *Tạp chí Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *Journal of International and Area Studies*, *The World Economy*, *International Area Review*.
- Địa chỉ liên lạc: Địa chỉ email: nkdoanh@yahoo.com